



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải biển VINASHIP

Ngày 31/12/2025	17,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-2.2%	-7.9%

DT thuần Q4/25
156
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.0 16.8%
YoY: ▲ 3.00 2.3%

LN thuần Q4/25
-7.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.77 19.7%
YoY: ▲ 2.43 25.2%

LN sau thuế Q4/25
52.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 61.1 674%
YoY: ▲ 10.2 24.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.6%
YoY: +/-▼ 2.8%

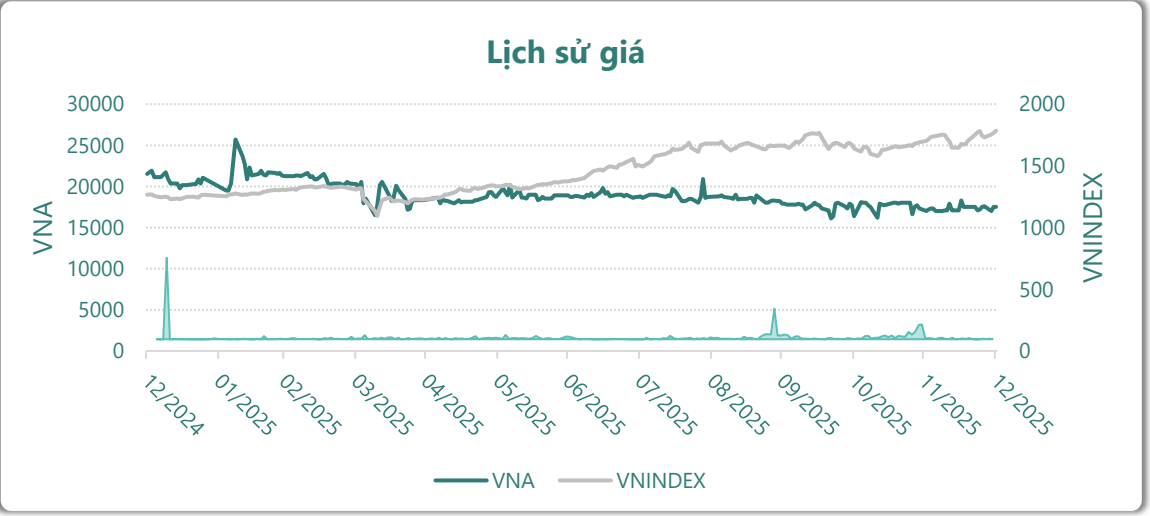
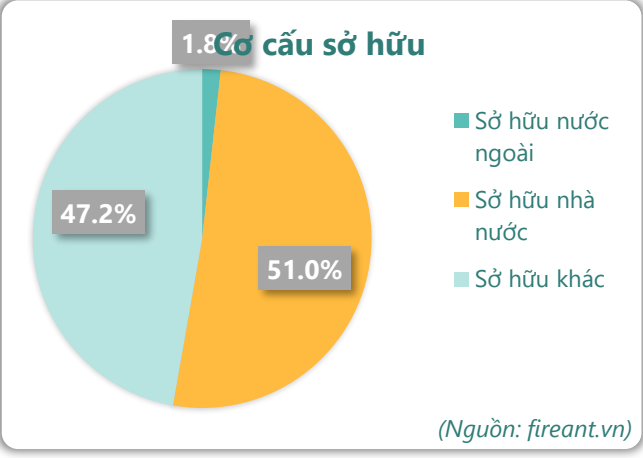
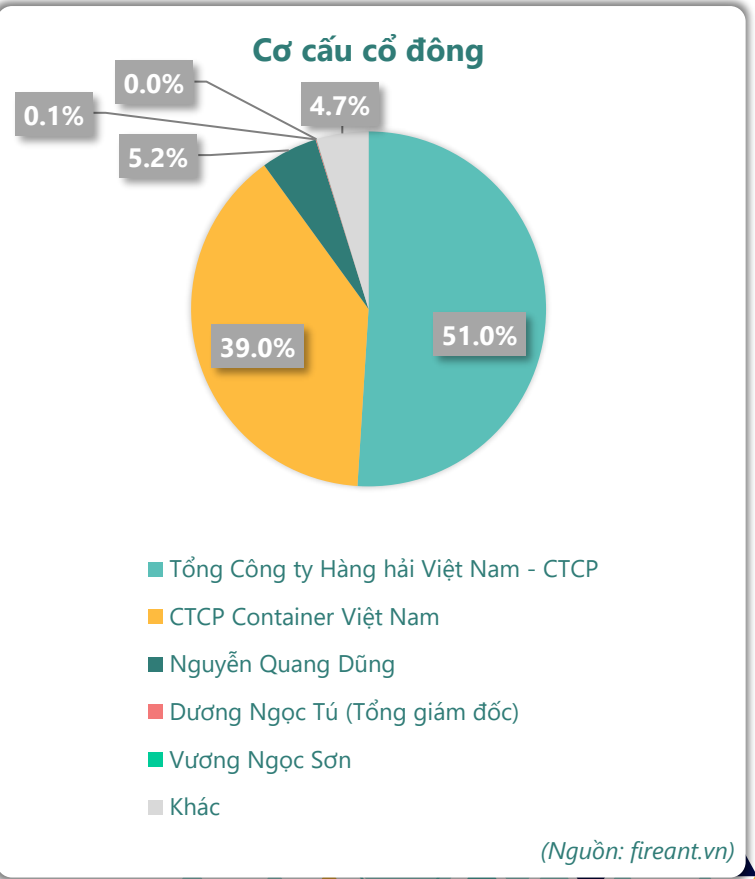
ROE 2025
7.4%
YoY: +/-▼ 4.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,100 - 25,701
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	595
Số lượng CPLH (CP)	33,999,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,595
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.92
EPS	1,273
P/E	13.7

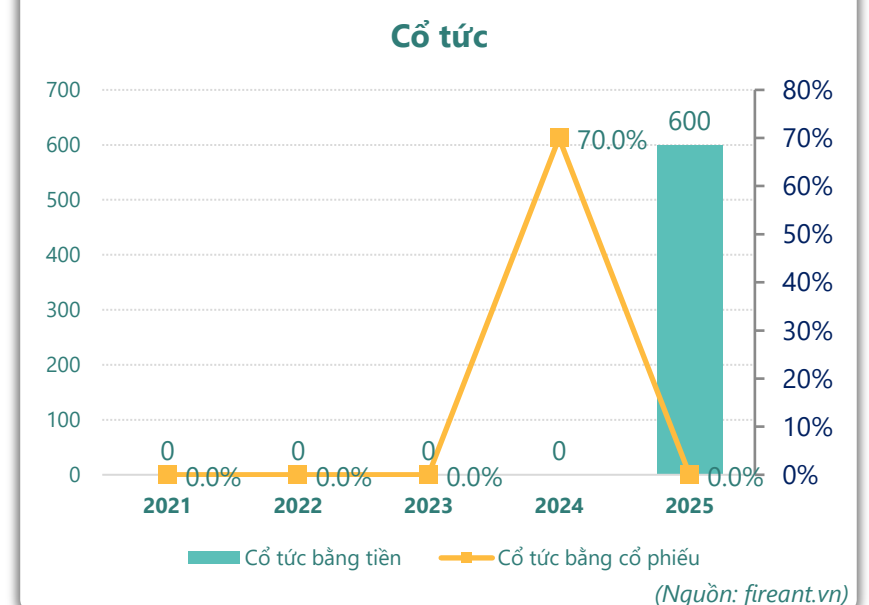
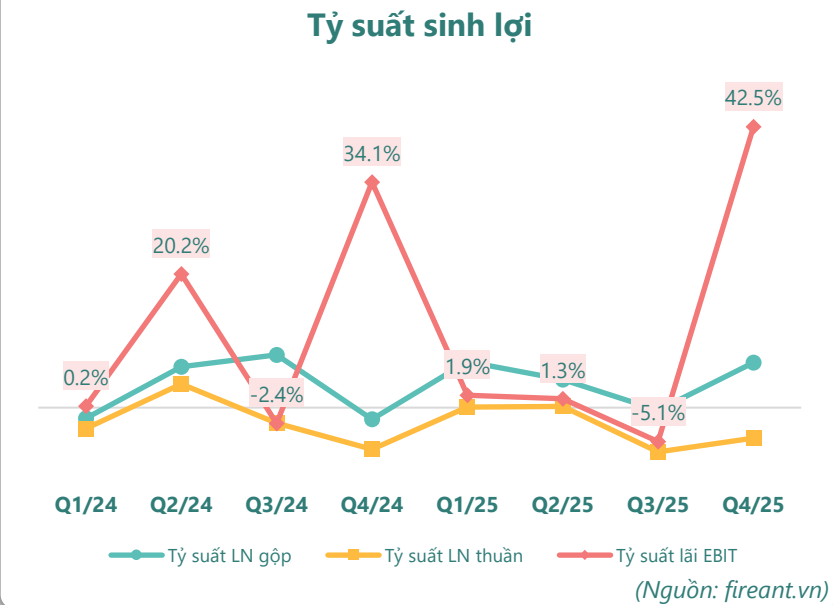
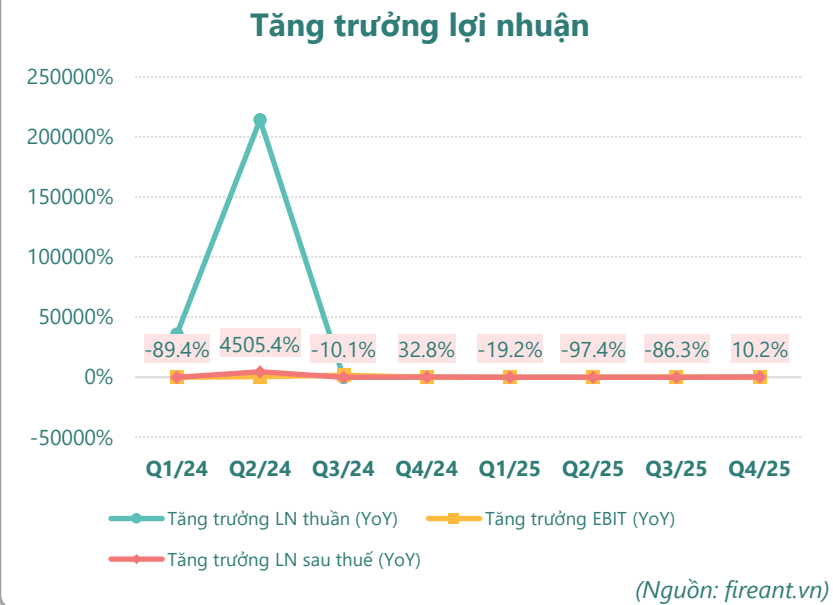
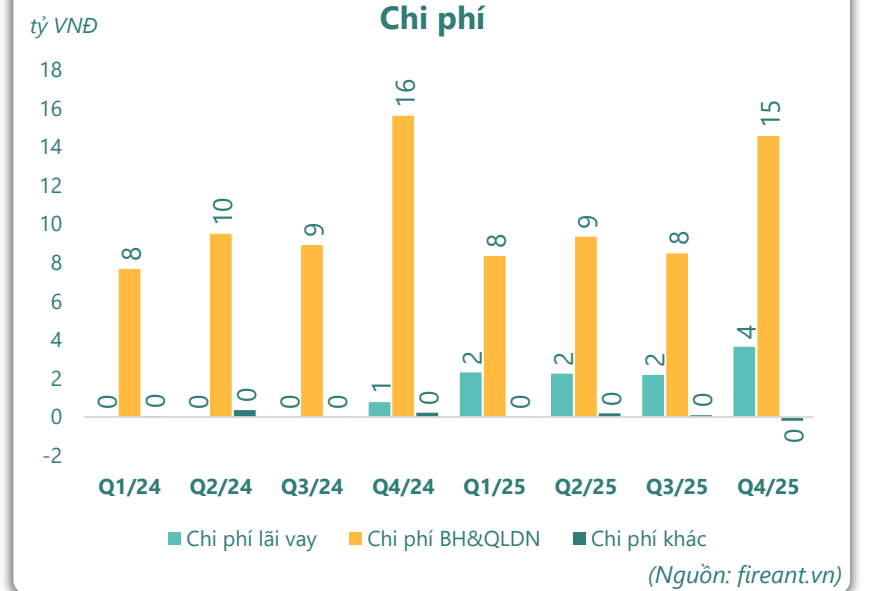
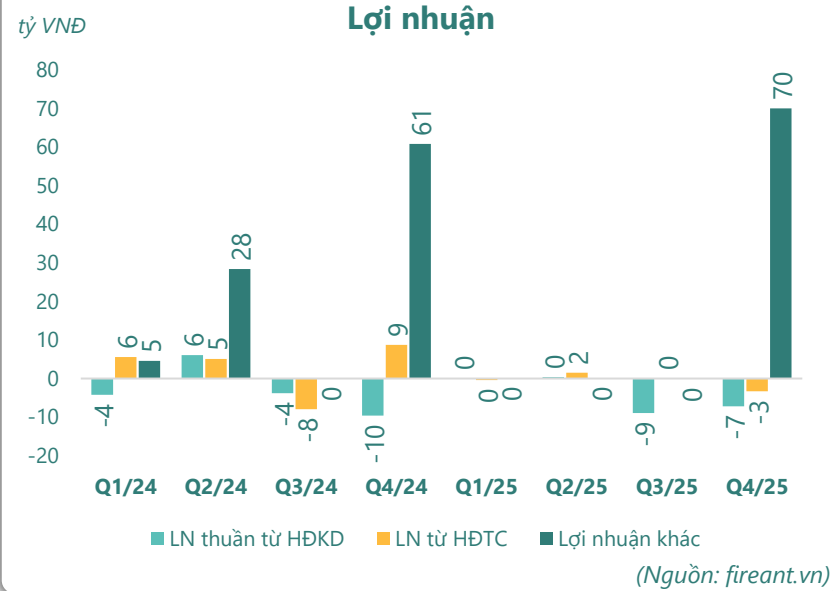
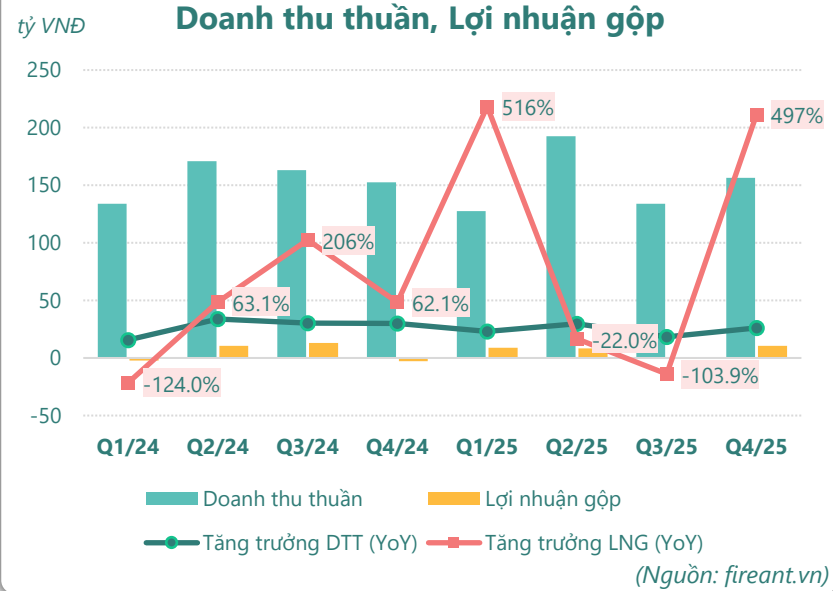
DT thuần 2025
610
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -1.7%

LN thuần 2025
-15.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.10 -35.2%

LN sau thuế 2025
43.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.4 -34.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

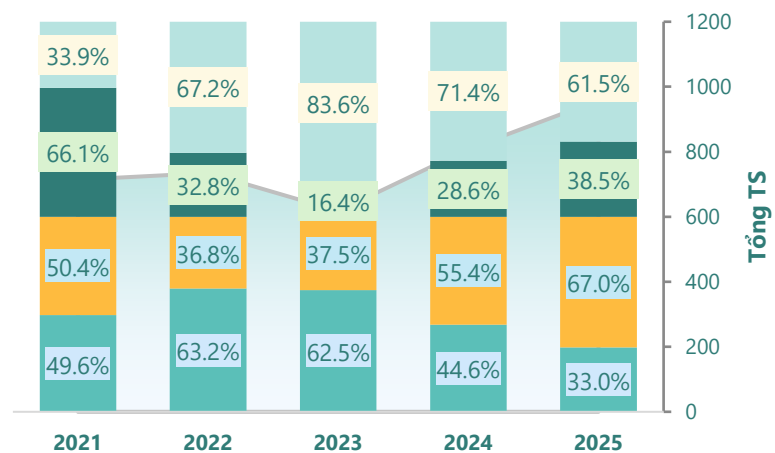




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

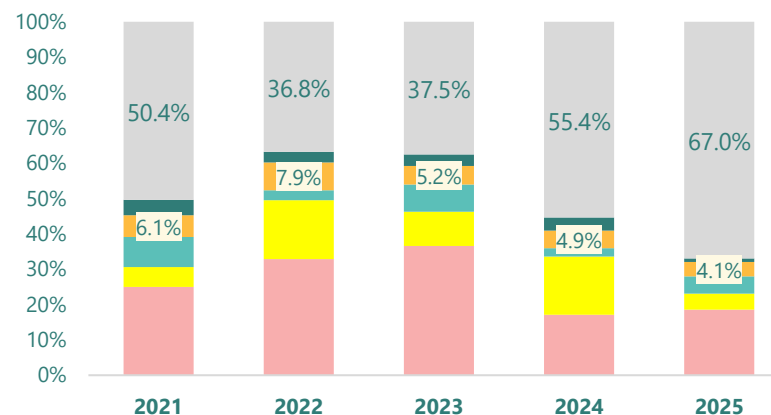
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

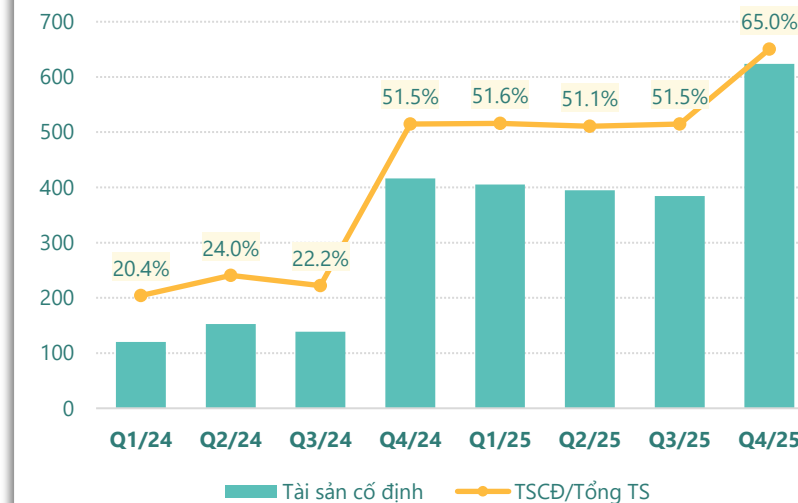
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

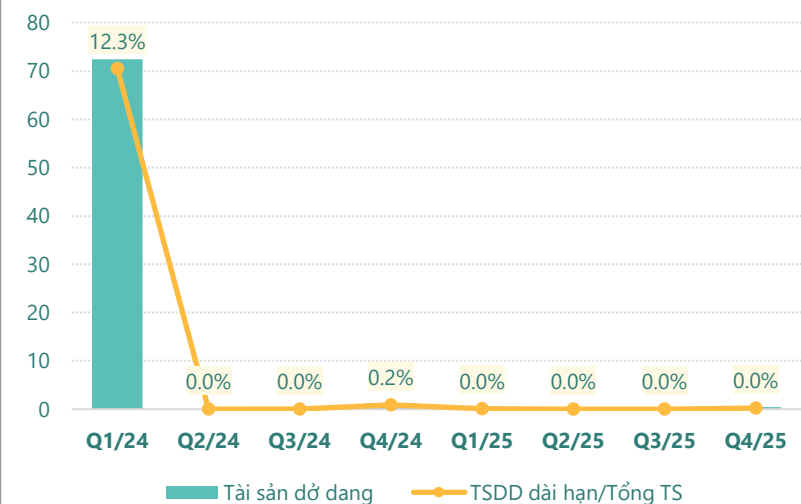
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

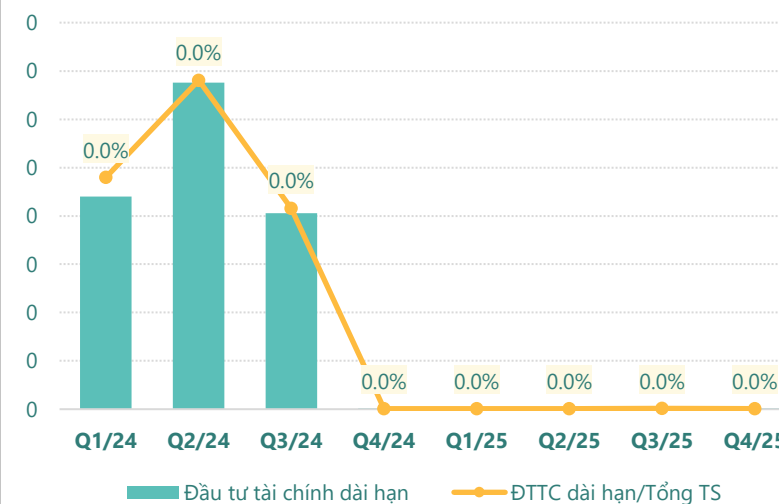
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

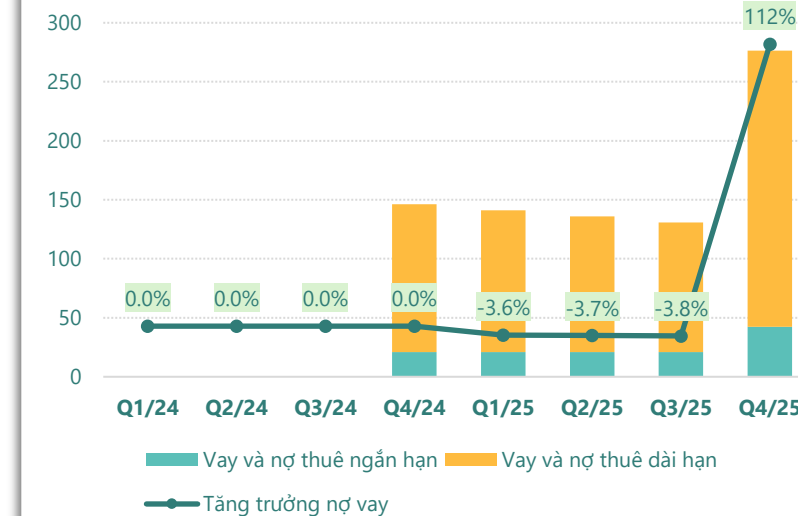
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

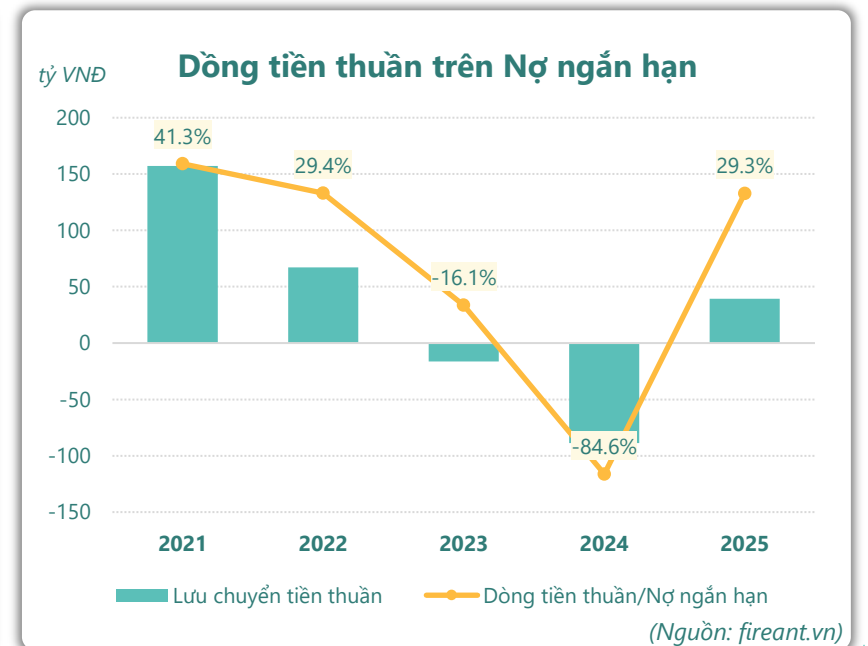
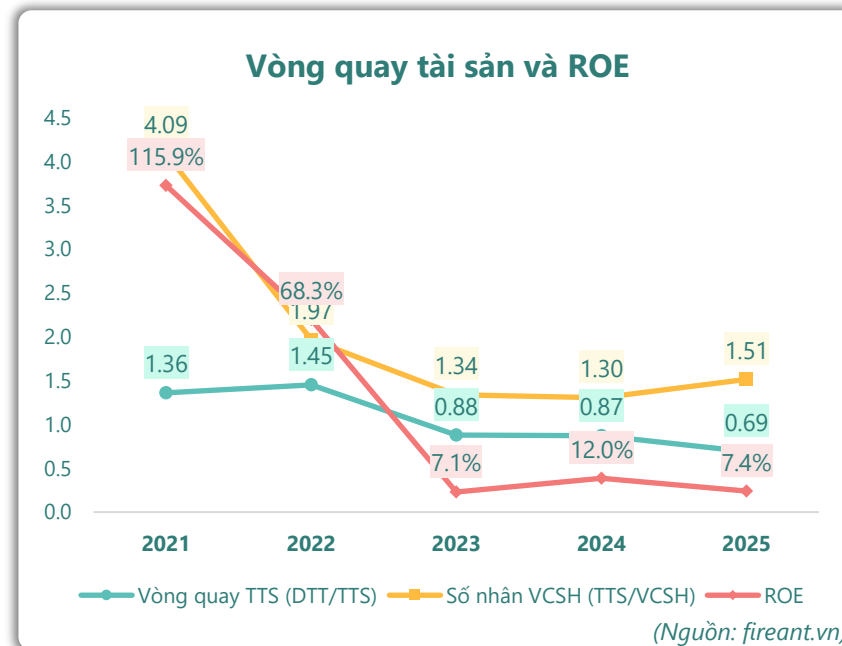
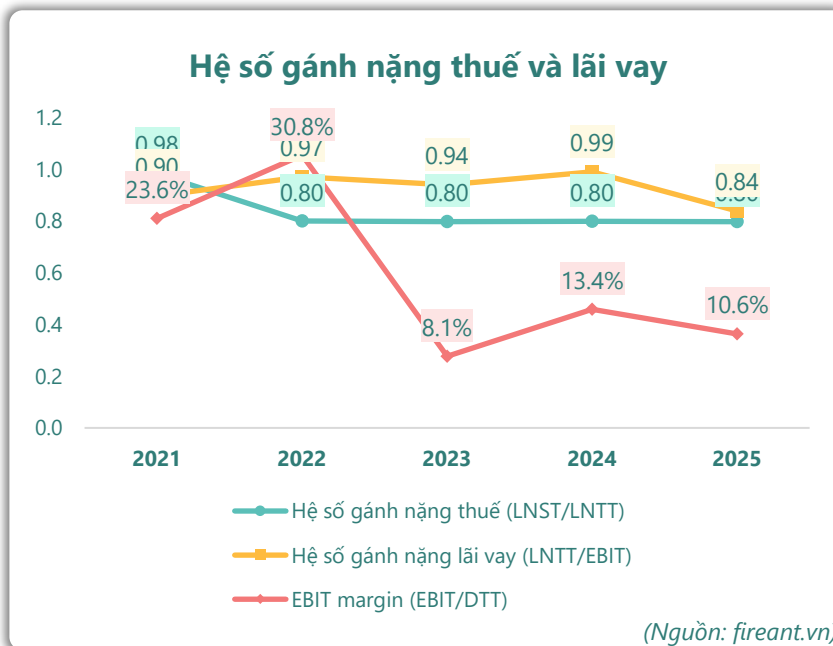
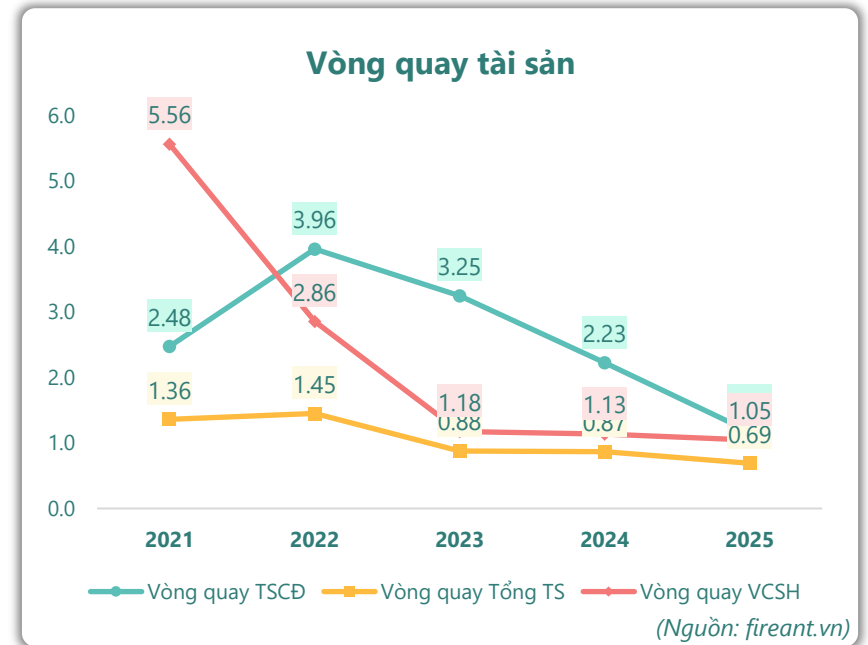
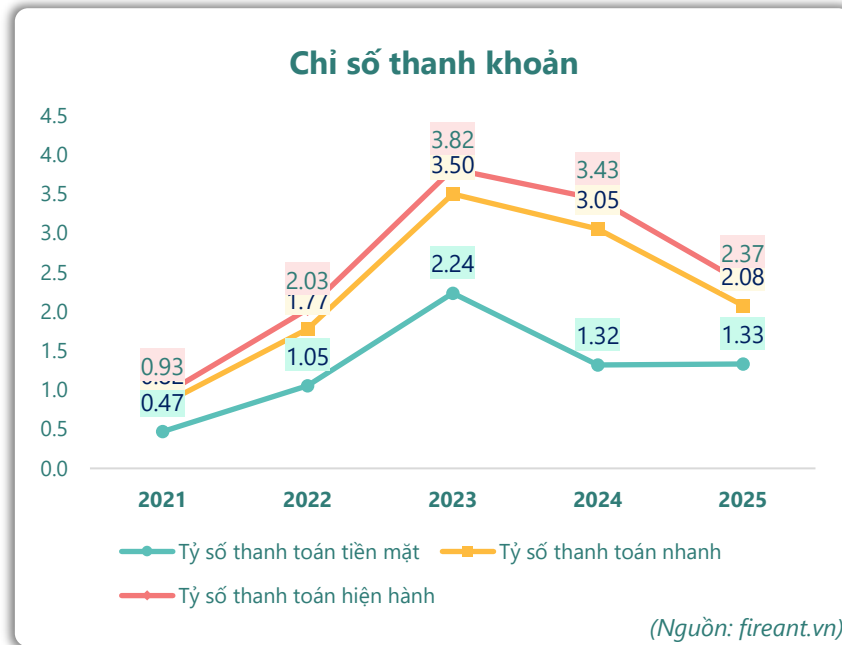
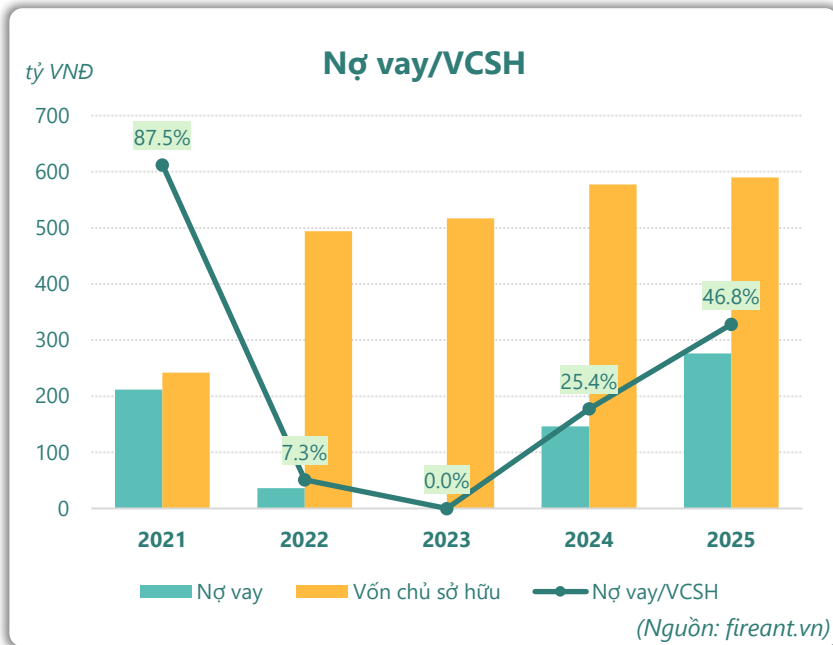
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	156	153	2.3%	610	621	-1.7%
Giá vốn hàng bán	146	155	-5.9%	583	602	-3.2%
Lợi nhuận gộp	10.7	-2.69	496%	27.2	18.8	45.1%
Doanh thu HĐTC	1.08	9.90	-89.1%	10.4	15.6	-33.3%
Chi phí TC	4.35	1.20	262%	12.5	4.18	199%
Chi phí lãi vay	3.64	0.78	367%	10.4	0.78	1230%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.38	3.33	1.5%	9.78	9.55	2.4%
Chi phí QLDN	11.2	12.3	-8.9%	31.0	32.2	-3.7%
LN thuần từ HĐKD	-7.19	-9.62	25.2%	-15.7	-11.6	-35.2%
Lợi nhuận khác	70.1	60.9	15.0%	69.9	93.8	-25.5%
LN trước thuế	62.9	51.2	22.8%	54.3	82.2	-34.0%
Lợi nhuận sau thuế	52.0	41.8	24.4%	43.3	65.7	-34.1%
LNST của CĐ cty mẹ	52.0	41.8	24.4%	43.3	65.7	-34.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.65	20.6	-39.7	21.4	-6.44	48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.65	-304	19.7	31.7	38.6	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.60	142	-5.23	-5.23	-5.23	125
Tiền đầu kỳ	279	272	139	114	162	190
Lưu chuyển tiền thuần	4.41	-142	-25.2	47.9	26.9	-10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-10.5	7.71	0.20	0.76	0.33	-1.17
Tiền cuối kỳ	272	139	114	162	190	178

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	959	809	18.5%
Tài sản ngắn hạn	317	361	-12.2%
Tiền và tương đương tiền	178	139	28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.0	133	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	47.3	19.1	148%
Hàng tồn kho	38.9	39.9	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.66	30.2	-68.0%
Tài sản dài hạn	642	448	43.3%
Phải thu dài hạn	0.16	0	
Tài sản cố định	624	416	49.8%
Bất động sản đầu tư	1.85	2.64	-30.0%
Tài sản dở dang	0.40	1.22	-67.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.00	5.6%
Tài sản dài hạn khác	15.9	27.7	-42.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	369	232	59.2%
Nợ ngắn hạn	134	105	27.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.5	20.9	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.2	27.6	-15.8%
Nợ dài hạn	235	127	85.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	234	125	86.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	590	577	2.2%
Vốn chủ sở hữu	590	577	2.2%
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

